

**ĐỀ THAM KHẢO – KỶ THI TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 THPT – ĐỀ 1****MÔN: TIẾNG ANH****Thời gian: 90 phút****BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM****HƯỚNG DẪN GIẢI****Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com**

1. C	7. A	13. C	19. A	25. A	31. universally
2. A	8. B	14. D	20. A	26. A	32. adventurers
3. D	9. C	15. D	21. D	27. B	33. teamwork
4. B	10. D	16. C	22. B	28. C	34. unsociable
5. C	11. C	17. B	23. B	29. threatening	35. Non-verbal communication
6. A	12. B	18. A	24. B	30. globalize	36. communication skills

37. In order to take more luggage, I will go by car.

38. If I were you, I wouldn't buy that laptop.

39. I wish I wasn't / weren't typing so slowly.

40. This building, which was built 100 years ago, is the city's public library.

**HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT****1. C****Phương pháp:**

- Đọc các từ để xác định phát âm của từ được gạch chân.
- Trong trường học chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu phiên âm của phần được gạch chân.
- So sánh để chọn ra đáp án có phần được gạch chân đọc khác với các từ còn lại.

**Lời giải chi tiết:**

A. reward /rɪ'wɔ:d/

B. water /'wɔ:tər/

C. animal /'æniml/

D. always /'ɔ:lweɪz/

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /æ/, các phương án còn lại phát âm /ɔ:/

Chọn C

**2. A****Phương pháp:**

- Đọc các từ để xác định phát âm của từ được gạch chân.
- Trong trường học chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu phiên âm của phần được gạch chân.

- So sánh để chọn ra đáp án có phần được gạch chân đọc khác với các từ còn lại.

**Lời giải chi tiết:**

A. borrow /'bɔːrəʊ/

B. worry /'wɜːri/

C. software /'sɔːftweɪ/

D. forward /'fɔːwəd/

Phần được gạch chân ở phương án A là âm câm, các phương án còn lại phát âm /w/

Chọn A

**3. D**

**Phương pháp:**

- Đọc các từ để xác định trọng âm chính của từ.

- Trọng âm là âm tiết khi đọc lên nghe như chứa dấu sắc trong tiếng Việt.

- Trong trường học chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu trọng âm là dấu nháy trên ngay trước âm tiết.

- So sánh để chọn ra đáp án có trọng âm khác với các từ còn lại.

**Lời giải chi tiết:**

A. business /'bɪznəs/ => trọng âm 1

B. universe /'juːnɪvɜːs/ => trọng âm 1

C. microchip /'maɪkrəʊtʃɪp/ => trọng âm 1

D. explorer /ɪk'splɔːrər/ => trọng âm 2

Phương án D có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn D

**4. B**

**Phương pháp:**

- Đọc các từ để xác định trọng âm chính của từ.

- Trọng âm là âm tiết khi đọc lên nghe như chứa dấu sắc trong tiếng Việt.

- Trong trường học chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu trọng âm là dấu nháy trên ngay trước âm tiết.

- So sánh để chọn ra đáp án có trọng âm khác với các từ còn lại.

**Lời giải chi tiết:**

A. knowledge /'nɔːlɪdʒ/ => trọng âm 1

B. career /kə'reɪə/ => trọng âm 2

C. access /'ækses/ => trọng âm 1

D. passion /'pæʃn/ => trọng âm 1

Phương án B có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn B

## 5. C

**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dựa vào nghĩa và cách sử dụng của các động từ khuyết thiếu và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**Trang:** I'm terribly sorry. I \_\_\_\_\_ submit my assignment after the deadline. My laptop hasn't worked properly.

(Em rất xin lỗi. Em \_\_\_\_\_ nộp bài tập sau thời hạn. Máy tính xách tay của em không hoạt động bình thường ạ.)

**Ms Susan:** Oh, that's okay, Trang. Please try to submit it tomorrow.

(Cô Susan: Ô, không sao đâu, Trang. Hãy cố gắng nộp vào ngày mai nhé.)

**Lời giải chi tiết:**

- A. can + V: có thể
- B. must + V: phải (bắt buộc, mang tính chủ quan của cá nhân)
- C. have to + V: phải (bắt buộc, mang tính khách quan do tác động điều kiện bên ngoài)
- D. should + V: nên

Câu hoàn chỉnh:

**Trang:** I'm terribly sorry. I **have to** submit my assignment after the deadline. My laptop hasn't worked properly.

(Em rất xin lỗi. Em buộc phải nộp bài tập sau thời hạn. Máy tính xách tay của em không hoạt động bình thường ạ.)

**Ms Susan:** Oh, that's okay, Trang. Please try to submit it tomorrow.

(Cô Susan: Ô, không sao đâu, Trang. Hãy cố gắng nộp vào ngày mai nhé.)

Chọn C

## 6. A

**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dựa vào động từ “come” tra cứu nghĩa của các cụm động từ kết hợp với nó và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**John:** I heard you have a big interview coming \_\_\_\_\_. Best of luck!

(Tôi nghe nói bạn có một cuộc phỏng vấn quan trọng \_\_\_\_\_. Chúc bạn may mắn!)

**Peter:** Thank you! I appreciate it.

(Cảm ơn bạn! Tôi rất cảm kích.)

**Lời giải chi tiết:**

- A. come up (phr.v): xảy ra/ sắp đến
- B. come on (phr.v): tiếp tục

C. come back (phr.v): quay trở lại

D. come down (phr.v): sụp đổ

Câu hoàn chỉnh:

**John:** I heard you have a big interview coming **up**. Best of luck!

(Tôi nghe nói bạn có một cuộc phỏng vấn quan trọng sắp xảy ra. Chúc bạn may mắn!)

**Peter:** Thank you! I appreciate it.

(Cảm ơn bạn! Tôi rất cảm kích.)

Chọn A

## 7. A

### Phương pháp:

Dựa vào giới từ “about” để xác định hình thức của động từ theo sau nó.

### Lời giải chi tiết:

Quy tắc: giới từ “about” + V-ing

Câu hoàn chỉnh:

**Linda:** How would you feel about **helping** out at the recycling event this weekend?

(Bạn cảm thấy thế nào về việc giúp đỡ tại sự kiện tái chế vào cuối tuần này?)

**Sophia:** I'd be happy to help! When does it start?

(Tôi rất vui lòng giúp đỡ! Khi nào thì sự kiện bắt đầu?)

Chọn A

## 8. B

### Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Tom is helping Jane to prepare for her presentation.

(Tom đang giúp Jane chuẩn bị cho bài thuyết trình của cô ấy.)

**Tom:** Okay, so to start the presentation, you'll need to \_\_\_\_\_ your topic and state your thesis. After that, you'll move on to your main points, supporting them with evidence. Got it?

(Được rồi, để bắt đầu bài thuyết trình, bạn sẽ cần \_\_\_\_\_ chủ đề của mình và nêu luận điểm. Sau đó, bạn sẽ chuyển sang các điểm chính, hỗ trợ chúng bằng bằng chứng. Hiểu chưa?)

**Jane:** OK. I got what you mean.

(Được rồi. Tôi hiểu ý bạn rồi.)

### Lời giải chi tiết:

A. perform (v): biểu diễn

B. introduce (v): giới thiệu

C. display (v): trưng bày

D. contain (v): *chứa*

Câu hoàn chỉnh:

Tom is helping Jane to prepare for her presentation.

(Tom đang giúp Jane chuẩn bị cho bài thuyết trình của cô ấy.)

**Tom:** Okay, so to start the presentation, you'll need to **introduce** your topic and state your thesis. After that, you'll move on to your main points, supporting them with evidence. Got it?

(Được rồi, để bắt đầu bài thuyết trình, bạn sẽ cần giới thiệu chủ đề của mình và nêu luận điểm. Sau đó, bạn sẽ chuyển sang các điểm chính, hỗ trợ chúng bằng bằng chứng. Hiểu chưa?)

**Jane:** OK. I got what you mean.

(Được rồi. Tôi hiểu ý bạn rồi.)

Chọn B

## 9. C

**Phương pháp:**

Dựa vào cụm từ "I really hope" (*tôi thật sự hi vọng rằng*) để xác định thì của động từ trong mệnh đề phía sau.

**Colleague:** I really hope you \_\_\_\_\_ in your new role at the company.

(Đồng nghiệp: Tôi thực sự hy vọng bạn \_\_\_\_\_ trong vai trò mới của mình tại công ty.)

**You:** Thanks! I hope it's a good opportunity for growth.

(Bạn: Cảm ơn! Tôi hy vọng đây là cơ hội tốt để phát triển.)

**Lời giải chi tiết:**

Ta có cấu trúc: S1 + hope + S2 + will V (*hi vọng việc gì sẽ xảy ra trong tương lai không có dự định hay kế hoạch từ trước*)

A. succeed (v): thành công => thì hiện tại đơn (diễn tả sự thật hiển nhiên/ lịch trình)

B. are going to succeed => thì tương lai gần (diễn tả dự định, có kế hoạch từ trước)

C. will succeed => thì tương lai đơn (diễn tả sự việc sẽ xảy ra trong tương lai không có dự định, kế hoạch trước)

D. are succeeding => thì hiện tại tiếp diễn (diễn tả sự việc có kế hoạch lộ trình cụ thể)

Câu hoàn chỉnh:

**Colleague:** I really hope you **will succeed** in your new role at the company.

(Đồng nghiệp: Tôi thực sự hy vọng bạn sẽ thành công trong vai trò mới của mình tại công ty.)

**You:** Thanks! I hope it's a good opportunity for growth.

(Bạn: Cảm ơn! Tôi hy vọng đây là cơ hội tốt để phát triển.)

Chọn C

## 10. D

**Phương pháp:**

Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**Linh:** I'm having trouble figuring out how to stay healthy. Do you have any advice for me?

(Tôi đang gặp khó khăn trong việc tìm ra cách để giữ gìn sức khỏe. Bạn có lời khuyên nào cho tôi không?)

**Mia:** Sure, focus on a \_\_\_\_\_ diet and regular exercise.

(Chắc chắn rồi, hãy tập trung vào chế độ ăn \_\_\_\_\_ và tập thể dục thường xuyên.)

**Lời giải chi tiết:**

A. fatty (adj): *nhiều chất béo*

B. delicious (adj): *ngon miệng*

C. cheap (adj): *rẻ tiền*

D. balanced (adj): *cân bằng*

Câu hoàn chỉnh:

**Linh:** I'm having trouble figuring out how to stay healthy. Do you have any advice for me?

(Tôi đang gặp khó khăn trong việc tìm ra cách để giữ gìn sức khỏe. Bạn có lời khuyên nào cho tôi không?)

**Mia:** Sure, focus on a **balanced** diet and regular exercise.

(Chắc chắn rồi, hãy tập trung vào chế độ ăn cân bằng và tập thể dục thường xuyên.)

Chọn D

## 11. C

**Phương pháp:**

Dựa vào danh từ “history”, cụm từ “of Bat Trang village” và cách sử dụng của các lượng từ và mạo từ để chọn đáp án đúng.

**Binh:** I can help you to look around to find out about \_\_\_\_\_ history of Bat Trang village.

(Tôi có thể giúp bạn tìm hiểu về \_\_\_\_\_ lịch sử của làng Bát Tràng.)

**Tom:** Thanks. That's so kind of you.

(Cảm ơn. Bạn thật tốt bụng.)

**Lời giải chi tiết:**

history (n): *lịch sử* => danh từ không đếm được

Quy tắc: the + danh từ 1 + OF + danh từ 2 => để chỉ sự xác định của danh từ 1 vì đã có danh từ 2 ở phía sau  
a + danh từ số ít => loại

some (một vài/ một số) + danh từ không đếm được => loại vì kết hợp với “history” không phù hợp về nghĩa

Câu hoàn chỉnh:

**Binh:** I can help you to look around to find out about **the** history of Bat Trang village.

(Tôi có thể giúp bạn tìm hiểu về lịch sử của làng Bát Tràng.)

**Tom:** Thanks. That's so kind of you.

(Cảm ơn. Bạn thật tốt bụng.)

Chọn C

**12. B****Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**Duong:** I'm sorry, Teacher. I have \_\_\_\_\_ my textbook at home.

(Em xin lỗi cô. Em đã \_\_\_\_\_ sách giáo khoa ở nhà ạ.)

**Teacher:** That's alright. You can ask your friend to share.

(Cô giáo: Không sao đâu. Em có thể xem chung sách với bạn nhé.)

**Lời giải chi tiết:**

- A. put (v – v2 – v3): đặt/ để
- B. left (v2 – v3): để lại/ để quên
- C. taken (v3): cầm lấy
- D. laid (v3): đặt/ để

Câu hoàn chỉnh:

**Duong:** I'm sorry, Teacher. I have **left** my textbook at home.

(Em xin lỗi cô. Em đã để quên sách giáo khoa ở nhà ạ.)

**Teacher:** That's alright. You can ask your friend to share.

(Cô giáo: Không sao đâu. Em có thể xem chung sách với bạn nhé.)

Chọn B

**13. C****Phương pháp:**

- Dịch câu đề bài để hiểu ngữ cảnh của đoạn hội thoại.
- Dịch nghĩa các đáp án để chọn được câu phản hồi phù hợp nhất với lượt lời đã cho.

**Lời giải chi tiết:**

“Xác suất một thiên thạch thực sự lớn va vào Trái Đất là bao nhiêu?” - “\_\_\_\_\_”

- A. Nếu bạn nghĩ về điều đó.
- B. Tôi không ủng hộ điều đó.
- C. Tôi tin rằng có rất ít khả năng điều đó xảy ra.
- D. Theo như tôi thấy.

Chọn C

**14. D****Phương pháp:**

- Dịch câu đề bài để hiểu ngữ cảnh của đoạn hội thoại.
- Dịch nghĩa các đáp án để chọn được câu phản hồi phù hợp nhất với lượt lời đã cho.

**Lời giải chi tiết:**

Mary đang nói chuyện với David, người vừa giúp cô ấy mang hành lý.

Mary: “\_\_\_\_\_”

David: “Tôi rất vui được giúp.”

- A. Nó quá nặng.
- B. Đó không phải là nhiệm vụ của tôi.
- C. Chào mừng trở lại.
- D. Cảm ơn rất nhiều.

Chọn D

### 15. D

#### Phương pháp:

Quan sát biển báo và dịch nghĩa của các đáp án để chọn được đáp án phù hợp nhất với biển báo.

#### Lời giải chi tiết:

Biển báo ghi gì?

- A. Cấm nhạc cụ.
- B. Cấm kèn trumpet.
- C. Cấm chuông.
- D. Cấm còi.

Chọn D

### 16. C

#### Phương pháp:

- Đọc và dịch nội dung tin nhắn để nắm nội dung chính.
- Dịch các đáp án để chọn đáp án phù hợp nhất dựa trên tin nhắn.

#### Tạm dịch

Eric,

*Đừng lãng phí thời gian của con trên mạng xã hội hoặc trò chơi trực tuyến nữa. Thay vào đó, hãy cố gắng học Tiếng Anh trên máy tính xách tay của con đi.*

Mẹ

#### Lời giải chi tiết:

Mẹ muốn Eric làm gì?

- A. Ngừng chơi trò chơi ngoại tuyến.
- B. Ngừng học tiếng Anh.
- C. Học tiếng Anh bằng máy tính xách tay.
- D. Luyện nói tiếng Anh với mẹ.

Chọn C

### 17. B

#### Phương pháp:



Dựa vào cụm từ “night sky” để chọn giới từ đúng đi kèm với nó.

**Lời giải chi tiết:**

- A. on: trên
- B. in: trong
- C. at: ở
- D. under: ở dưới

Đứng trước danh từ “sky” (*bầu trời*) cần dùng giới từ “in”.

Câu hoàn chỉnh: Earth's Moon is the brightest and largest object **in** our night sky.

(*Mặt trăng của Trái đất là vật thể sáng nhất và lớn nhất trên bầu trời đêm của chúng ta.*)

Chọn B

**18. A**

**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**The Moon makes Earth a more (18) \_\_\_\_\_ planet by moderating our home planet's wobble on its axis, leading to a relatively stable climate.**

(*Mặt trăng làm cho Trái Đất trở thành một hành tinh (18) \_\_\_\_\_ hơn bằng cách điều hòa sự dao động của hành tinh quê hương chúng ta trên trục của nó, dẫn đến khí hậu tương đối ổn định.*)

**Lời giải chi tiết:**

- A. liveable (adj): *đáng sống/ có thể sinh sống*
- B. extreme (adj): *khắc nghiệt*
- C. typical (adj): *điển hình/ tiêu biểu*
- D. convenient (adj): *tiện lợi*

Câu hoàn chỉnh: The Moon makes Earth a more (18) **liveable** planet by moderating our home planet's wobble on its axis, leading to a relatively stable climate.

(*Mặt trăng làm cho Trái Đất trở thành một hành tinh (18) đáng sống hơn hơn bằng cách điều hòa sự dao động của hành tinh quê hương chúng ta trên trục của nó, dẫn đến khí hậu tương đối ổn định.*)

Chọn A

**19. A**

**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**It also causes tides, (19) \_\_\_\_\_ a rhythm that has guided humans for thousands of years.**

(*Nó cũng gây ra thủy triều, (19) \_\_\_\_\_ một nhịp điệu đã hướng dẫn con người trong hàng ngàn năm.*)

**Lời giải chi tiết:**

A. making (V-ing): *tạo nên* => Cụm từ: make a rhythm (*tạo ra nhịp điệu*)

B. leading to (V-ing): *dẫn đến*

C. creating (V-ing): *sáng tạo ra*

D. resulting in/ from (V-ing): *gây ra/ dẫn đến (kết quả)*

Câu hoàn chỉnh: It also causes tides, (19) **making** a rhythm that has guided humans for thousands of years.  
(*Nó cũng gây ra thủy triều, (19) tạo ra một nhịp điệu đã dẫn dắt con người trong hàng ngàn năm.*)

Chọn A

**20. A****Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**Earth's only natural satellite is simply called "the Moon" because people didn't know other moons existed until Galileo Galilei (20) \_\_\_\_\_ four moons orbiting Jupiter in 1610.**

(*Vệ tinh tự nhiên duy nhất của Trái Đất được gọi đơn giản là "Mặt Trăng" vì con người không biết đến sự tồn tại của các mặt trăng khác cho đến khi Galileo Galilei (20) \_\_\_\_\_ bốn mặt trăng quay quanh Sao Mộc vào năm 1610.*)

**Lời giải chi tiết:**

A. discovered (Ved): *khám phá*

B. founded (Ved): *thành lập*

C. informed (Ved): *thông báo*

D. researched (Ved):  *nghiên cứu*

Câu hoàn chỉnh: Earth's only natural satellite is simply called "the Moon" because people didn't know other moons existed until Galileo Galilei (20) **discovered** four moons orbiting Jupiter in 1610.

(*Vệ tinh tự nhiên duy nhất của Trái Đất được gọi đơn giản là "Mặt Trăng" vì con người không biết đến sự tồn tại của các mặt trăng khác cho đến khi Galileo Galilei (20) khám phá bốn mặt trăng quay quanh Sao Mộc vào năm 1610.*)

Chọn A

**21. D****Phương pháp:**

- Dựa vào danh từ "Earth" và cách sử dụng của các từ nói để loại đáp án sai.

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

\_\_\_\_\_ **Earth, the Moon has a day side and a night side, which change as the Moon rotates.**

( \_\_\_\_\_ như Trái Đất, Mặt trăng có mặt ngày và mặt đêm, thay đổi khi Mặt trăng quay.)

**Lời giải chi tiết:**

A. As + S + V: *khi, vì* => loại

B. Whereas + S + V: *trong khi* => loại

C. Unlike + N: *không giống như*

D. Like + N: *giống như*

Câu hoàn chỉnh: **Like** Earth, the Moon has a day side and a night side, which change as the Moon rotates.

(*Giống như Trái Đất, Mặt trăng có mặt ngày và mặt đêm, thay đổi khi Mặt trăng quay.*)

Chọn D

**22. B**

**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

The Sun always (22) \_\_\_\_\_ half of the Moon while the other half remains dark.

(*Mặt trời luôn (22) \_\_\_\_\_ một nửa Mặt trăng trong khi nửa còn lại vẫn tối.*)

**Lời giải chi tiết:**

A. enlightens (V-s): *khai sáng (tri thức)*

B. illuminates (V-s): *chiếu sáng*

C. brightens (V-s): *bùng sáng (màu sắc)*

D. stimulates (V-s): *kích thích*

Câu hoàn chỉnh: The Sun always (22) **illuminates** half of the Moon while the other half remains dark.

(*Mặt trời luôn chiếu sáng một nửa Mặt trăng trong khi nửa còn lại vẫn tối.*)

Chọn B

**Bài hoàn chỉnh**

Earth's Moon is the brightest and largest object (17) **in** our night sky. The Moon makes Earth a more (18) **liveable** planet by moderating our home planet's wobble on its axis, leading to a relatively stable climate. It also causes tides, (19) **making** a rhythm that has guided humans for thousands of years. The Moon was likely formed after a Mars-sized body collided with Earth several billion years ago. Earth's only natural satellite is simply called "the Moon" because people didn't know other moons existed until Galileo Galilei (20) **discovered** four moons orbiting Jupiter in 1610. In Latin, the Moon was called Luna, which is the main adjective for all things Moon-related: lunar. (21) **Like** Earth, the Moon has a day side and a night side, which change as the Moon rotates. The Sun always (22) **illuminates** half of the Moon while the other half remains dark.

**Tam dịch**

Mặt trăng của Trái Đất là vật thể sáng nhất và lớn nhất (17) trên bầu trời đêm của chúng ta. Mặt trăng làm cho Trái Đất trở thành một hành tinh (18) đáng sống hơn bằng cách điều tiết sự dao động của hành tinh quê hương chúng ta trên trục của nó, dẫn đến khí hậu tương đối ổn định. Nó cũng gây ra thủy triều, (19) tạo ra nhịp điệu đã hướng dẫn con người trong hàng ngàn năm. Mặt trăng có khả năng được hình thành sau khi một vật thể có kích thước bằng sao Hỏa va chạm với Trái Đất vài tỷ năm trước. Vệ tinh tự nhiên duy nhất của Trái Đất được gọi đơn giản là "Mặt trăng" vì người ta không biết các mặt trăng khác tồn tại cho đến khi Galileo Galilei (20) phát hiện ra bốn mặt trăng quay quanh Sao Mộc vào năm 1610. Trong tiếng Latin, Mặt trăng được gọi là Luna, là tính từ chính cho tất cả những thứ liên quan đến Mặt trăng: mặt trăng. (21) Giống như Trái Đất, Mặt trăng có mặt ngày và mặt đêm, thay đổi khi Mặt trăng quay. Mặt trời luôn (22) chiếu sáng một nửa Mặt trăng trong khi nửa còn lại vẫn tối.

### **Bài đọc hiểu:**

Born in Marton, near Middlesborough, Captain James Cook would go on to become one of the most famous explorers in British maritime history.

Indeed, young James' childhood was nothing remarkable, and following his rudimentary education, Cook became an apprentice to William Sanderson, a local grocer. After 18 months working next to Staithes' busy harbor, James felt the calling of the sea. Not wanting to stand in the young man's way, he introduced Cook to his friend, John Walker, a ship owner from Whitby, who took him on as an apprentice seaman.

Cook lived in the Walker family house in Whitby and went to school with the other apprentices in the town. Cook worked hard and was soon serving on one of Walkers' "cats", the Freelove. Cats were hardy ships, built in Whitby to take coal down the coast to London. Cook was a quick learner and rapidly established himself as one of the most promising apprentices in Walker's care.

In 1750, Cook's apprenticeship with the Walkers ended, though he carried on working for them as a seaman. As always with Cook, it wasn't long before he was promoted, and in 1755, he was offered the command of the Friendship, a cat he was familiar with. For many, this would have been the realization of an ambition, and they would have grasped the chance with both hands. Cook, however, wanted more than to spend his remaining years sailing in coastal waters in poor weather, so he politely turned down the Walkers' offer and joined the Royal Navy.

### **Tạm dịch:**

Sinh ra ở Marton, gần Middlesborough, Thuyền trưởng James Cook sau này trở thành một trong những nhà thám hiểm nổi tiếng nhất trong lịch sử hàng hải nước Anh.

Thật vậy, thời thơ ấu của James không có gì đáng chú ý, và sau quá trình học tập sơ sơ, Cook đã trở thành người học việc của William Sanderson, một người bán tạp hóa địa phương. Sau 18 tháng làm việc bên cạnh bến cảng sầm uất của Staithes, James cảm nhận được tiếng gọi của biển cả. Không muốn cản trở chàng trai trẻ, ông đã giới thiệu Cook với người bạn của mình, John Walker, một chủ tàu ở Whitby, người đã nhận ông làm thủy thủ tập sự.

Cook sống trong ngôi nhà của gia đình Walker ở Whitby và đến trường cùng những người học việc khác trong thị trấn. Cook đã làm việc chăm chỉ và sớm phục vụ cho một trong những "Cats" của Walkers, Freelove. Cats là những con tàu bèn bi, được đóng ở Whitby để chở than dọc bờ biển tới London. Cook là người học hỏi nhanh và nhanh chóng khẳng định mình là một trong những người học việc triển vọng nhất dưới sự chăm sóc của Walker.

Năm 1750, thời gian học việc của Cook với Walkers kết thúc, mặc dù ông vẫn tiếp tục làm việc cho họ với tư cách là một thủy thủ. Như mọi khi với Cook, không lâu sau ông được thăng chức, và vào năm 1755, ông được đề nghị chỉ huy đội Friendship, một chiếc tàu mà ông quen thuộc. Đối với nhiều người, đây có thể là sự hiện thực hóa một tham vọng và họ sẽ nắm bắt cơ hội bằng cả hai tay. Tuy nhiên, Cook muốn nhiều hơn là dành những năm còn lại của mình để chèo thuyền ở vùng nước ven biển trong điều kiện thời tiết xấu, vì vậy ông đã lịch sự từ chối lời đề nghị của Walkers và gia nhập Hải quân Hoàng gia.

### Phương pháp chung:

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Đọc lướt qua các đoạn văn và dừng lại ở đoạn thông tin có chứa từ khóa.
- So sánh thông tin trong bài đọc với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa và ngữ pháp để chọn đáp thích hợp nhất.

### 23. B

James Cook was one of the most well-known British men to explore land masses in history.

(James Cook là một trong những người đàn ông Anh nổi tiếng nhất trong việc khám phá các vùng đất rộng lớn trong lịch sử.)

**Thông tin:** [Đoạn 1] Born in Marton, near Middlesborough, Captain James Cook would go on to become one of the most famous explorers in British maritime history.

(Sinh ra ở Marton, gần Middlesborough, Thuyền trưởng James Cook đã trở thành một trong những nhà thám hiểm nổi tiếng nhất trong lịch sử hàng hải của Anh.)

Chọn B

### 24. B

His life as a child was normal, which was followed by his advanced education.

(Cuộc sống của ông khi còn nhỏ rất bình thường, sau đó là trình độ học vấn cao.)

**Thông tin:** [Đoạn 2] Indeed, young James' childhood was nothing remarkable, and following his rudimentary education,

(Quả thực, tuổi thơ của cậu bé James không có gì đáng chú ý và theo trình độ học vấn thô sơ,)

Chọn B

### 25. A

James Cook spent a year and a half working with Staithe in a busy harbor.

(James Cook đã dành một năm rưỡi làm việc với Staithe tại một bến cảng sầm uất.)

**Thông tin:** [Đoạn 2] After 18 months working next to Staithes' busy harbor, James felt the calling of the sea.

(Sau 18 tháng làm việc bên bến cảng sầm uất của Staithes, James cảm nhận được tiếng gọi của biển cả.)

Chọn A

### 26. A

The Walkers stopped training James Cook in the mid-18th century.

(Walkers ngừng huấn luyện James Cook vào giữa thế kỷ 18.)

**Thông tin:** [Đoạn 4] In 1750, Cook's apprenticeship with the Walkers ended, though he carried on working for them as a seaman.

(Vào năm 1750, thời gian học việc của Cook với Walkers kết thúc, mặc dù ông vẫn tiếp tục làm việc cho họ với tư cách là một thủy thủ.)

Chọn A

### 27. B

Tiêu đề nào có thể được dùng làm tựa đề hay nhất cho đoạn văn?

- A. Tuổi thơ đáng chú ý của James Cook.
- B. Cuộc sống giai đoạn đầu của James Cook.
- C. James Cook đã trở thành đội trưởng như thế nào.
- D. James Cook trong vai một thủy thủ nổi tiếng.

Chọn B

### 28. C

Which one is true about James Cook?

(Điều nào đúng về James Cook?)

**A. He used the Cats to take coal down London to coastal areas.** => sai

(Ông ta dùng đội Cats để chở than xuống London tới các khu vực ven biển.)

**Thông tin:** Cats were hardy ships, built in Whitby to take coal down the coast to London.

(Cats là những con tàu bền bỉ, được đóng tại Whitby để chở than dọc bờ biển đến London.)

**B. He worked for the Walkers for his entire life.** => sai

(Ông ấy đã làm việc cho Walkers cả đời.)

**Thông tin:** Cook, however, wanted more than to spend his remaining years sailing in coastal waters in poor weather, so he politely turned down the Walkers' offer and joined the Royal Navy.

(Tuy nhiên, Cook muốn nhiều hơn là dành những năm tháng còn lại của mình để đi thuyền trên vùng biển ven bờ trong thời tiết xấu, vì vậy ông đã lịch sự từ chối lời đề nghị của Walkers và gia nhập Hải quân Hoàng gia.)

**C. He participated in the Royal Navy.** => đúng

(Ông ấy tham gia Hải quân Hoàng gia.)

**Thông tin:** Cook, however, wanted more than to spend his remaining years sailing in coastal waters in poor weather, so he politely turned down the Walkers' offer and joined the Royal Navy.

(Tuy nhiên, Cook muốn nhiều hơn là dành những năm tháng còn lại của mình để đi thuyền trên vùng biển ven bờ trong thời tiết xấu, vì vậy ông đã lịch sự từ chối lời đề nghị của Walkers và gia nhập Hải quân Hoàng gia.)

**D.** He was offered the command of the Friendship in 1750.

(Ông được đề nghị chỉ huy Friendship vào năm 1750.)

**Thông tin:** [Đoạn 4] As always with Cook, it wasn't long before he was promoted, and in 1755, he was offered the command of the Friendship, a cat he was familiar with.

(Như thường lệ với Cook, không lâu sau đó, ông được thăng chức, và vào năm 1755, ông được trao quyền chỉ huy Friendship, một con mèo mà ông rất quen thuộc.)

Chọn C

### 29. threatening

#### Phương pháp:

- Dựa vào danh từ "movement", liên từ "or" và tính từ "sudden" để xác định từ loại cần điền vào chỗ trống.
- Dịch nghĩa của câu và tra từ điển từ gốc được cho để chọn được từ có nghĩa phù hợp nhất tạo thành câu hoàn chỉnh.

**You must avoid sudden or \_\_\_\_\_ movements around these animals**

(Bạn phải tránh những chuyển động đột ngột hoặc \_\_\_\_\_ xung quanh những con vật này)

#### Lời giải chi tiết:

Trước danh từ 'movement' (di chuyển) cần một tính từ.

threat (n): mối đe dọa => threatening (adj): mang tính đe dọa

Câu hoàn chỉnh: You must avoid sudden or **threatening** movements around these animals

(Bạn phải tránh những chuyển động đột ngột hoặc đe dọa xung quanh những con vật này)

Đáp án: threatening

### 30. globalize

#### Phương pháp:

- Dựa vào cấu trúc "continue + to V (nguyên thể)" để xác định từ loại cần điền vào chỗ trống.
- Dịch nghĩa của câu và tra từ điển từ gốc được cho để chọn được từ có nghĩa phù hợp nhất tạo thành câu hoàn chỉnh.

**As the economy develops, it will continue to \_\_\_\_\_.**

(Khi nền kinh tế phát triển, nó sẽ tiếp tục \_\_\_\_\_.)

#### Lời giải chi tiết:

Theo sau "to" cần một động từ ở dạng Vo (nguyên thể).

global (adj): toàn cầu => globalize (v): toàn cầu hóa

Câu hoàn chỉnh: As the economy develops, it will continue to **globalize**.

(Khi nền kinh tế phát triển, nó sẽ tiếp tục toàn cầu hóa.)

Đáp án: globalize

### 31. universally

#### Phương pháp:

- Dựa vào động từ “is” và “recognized” để xác định từ loại cần điền vào chỗ trống.
- Dịch nghĩa của câu và tra từ điển từ gốc được cho để chọn được từ có nghĩa phù hợp nhất tạo thành câu hoàn chỉnh.

She is \_\_\_\_\_ recognized as the world's greatest living pianist.

(Cô được \_\_\_\_\_ công nhận là nghệ sĩ piano còn sống vĩ đại nhất thế giới.)

#### Lời giải chi tiết:

Trước động từ “recognized” (được công nhận) cần một trạng từ.

universe (n): vũ trụ => universally (adv): phổ biến

She is **universally** recognized as the world's greatest living pianist.

(Cô được công nhận rộng rãi là nghệ sĩ piano còn sống vĩ đại nhất thế giới.)

Đáp án: universally

### 32. adventurers

#### Phương pháp:

- Dựa vào từ chỉ lượng “many” và động từ “gave up” để xác định từ loại cần điền vào chỗ trống.
- Dịch nghĩa của câu và tra từ điển từ gốc được cho để chọn được từ có nghĩa phù hợp nhất tạo thành câu hoàn chỉnh.

Finally, in 1542, many \_\_\_\_\_ gave up in defeat and departed.

(Cuối cùng, vào năm 1542, nhiều \_\_\_\_\_ đã thất bại và ra đi.)

#### Lời giải chi tiết:

Trước động từ “gave up” và sau “many” cần một danh từ đếm được số nhiều.

adventure (n): cuộc phiêu lưu => adventurers (n): những người phiêu lưu

Câu hoàn chỉnh: Finally, in 1542, many **adventurers** gave up in defeat and departed.

(Cuối cùng, vào năm 1542, nhiều nhà thám hiểm đã thất bại và ra đi.)

Đáp án: adventurers

### 33. teamwork

#### Phương pháp:

- Dựa vào danh từ “component” và giới từ “of” để xác định từ loại cần điền vào chỗ trống.
- Dịch nghĩa của câu và tra từ điển từ gốc được cho để chọn được từ có nghĩa phù hợp nhất tạo thành câu hoàn chỉnh.

Mixing and matching skills to meet the needs of the client group is a vitally important component of \_\_\_\_\_.



(Kỹ năng hòa hợp và kết hợp để đáp ứng nhu cầu của nhóm khách hàng là một thành phần cực kỳ quan trọng của \_\_\_\_\_.)

### Lời giải chi tiết:

Theo sau giới từ “of” cần một danh từ.

team (n): đội nhóm => teamwork (n): làm việc nhóm

Câu hoàn chỉnh: Mixing and matching skills to meet the needs of the client group is a vitally important component of **teamwork**.

(Kỹ năng hòa hợp và kết hợp để đáp ứng nhu cầu của nhóm khách hàng là một thành phần cực kỳ quan trọng của làm việc nhóm.)

Đáp án: teamwork

### 34. unsociable

#### Phương pháp:

- Dựa vào động từ “feel” và trạng từ “very” để xác định từ loại cần điền vào chỗ trống.
- Dịch nghĩa của câu và tra từ điển từ gốc được cho để chọn được từ có nghĩa phù hợp nhất tạo thành câu hoàn chỉnh.

**I was feeling very \_\_\_\_\_, so I didn't go to the party.**

(Tôi cảm thấy \_\_\_\_\_ nên đã không đến bữa tiệc.)

### Lời giải chi tiết:

Theo sau động từ “feel” (*cảm thấy*) cần một tính từ chỉ cảm xúc.

social (adj): thuộc về xã hội => unsociable (adj): không hòa đồng

Câu hoàn chỉnh: I was feeling very **unsociable**, so I didn't go to the party.

(Tôi cảm thấy không hòa đồng nên đã không đến bữa tiệc.)

Đáp án: unsociable

### 35.

#### Phương pháp:

- Dựa vào động từ “is” để xác định từ loại cần điền vào chỗ trống.
- Dịch nghĩa của câu để hiểu ngữ cảnh và đọc mẫu thông tin được cung cấp để chọn cụm từ có nghĩa thích hợp tạo thành câu hoàn chỉnh.

\_\_\_\_\_ **is the transfer of information through body language, facial expressions and gestures.**

(\_\_\_\_\_ là việc truyền tải thông tin thông qua ngôn ngữ cơ thể, nét mặt và cử chỉ.)

communication (n): giao tiếp

communication channels: kênh giao tiếp

communication skills: kỹ năng giao tiếp

non-verbal communication: giao tiếp phi ngôn ngữ

### Lời giải chi tiết:

Trước động từ “is” cần một danh từ số ít hoặc không đếm được làm chủ ngữ.

**Non-verbal communication** is the transfer of information through body language, facial expressions and gestures.

*(Giao tiếp phi ngôn ngữ là việc truyền tải thông tin thông qua ngôn ngữ cơ thể, nét mặt và cử chỉ.)*

Đáp án: Non-verbal communication

### 36. communication skills

#### Phương pháp:

- Dựa vào động từ “are” và tính từ “good” để xác định từ loại cần điền vào chỗ trống.
- Dịch nghĩa của câu để hiểu ngữ cảnh và đọc mẫu thông tin được cung cấp để chọn cụm từ có nghĩa thích hợp tạo thành câu hoàn chỉnh.

**Good \_\_\_\_\_ are essential to allow others and yourself to understand information or messages more accurately and quickly.**

*(\_\_\_\_\_ tốt là điều cần thiết để cho phép người khác và chính bạn hiểu thông tin hoặc tin nhắn một cách chính xác và nhanh chóng hơn.)*

communication (n): giao tiếp

communication channels: kênh giao tiếp

communication skills: kỹ năng giao tiếp

non-verbal communication: giao tiếp phi ngôn ngữ

Sau tính từ “good” (*tốt*) và trước động từ “are” cần một danh từ số nhiều làm chủ ngữ.

**Good communication skills** are essential to allow others and yourself to understand information or messages more accurately and quickly.

*(Kỹ năng giao tiếp tốt là điều cần thiết để cho phép người khác và chính bạn hiểu thông tin hoặc tin nhắn một cách chính xác và nhanh chóng hơn.)*

Đáp án: communication skills

### 37.

#### Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu để bài để hiểu ngữ cảnh.
- Dựa trên những từ được cho và liên hệ với kiến thức đã học để xác định cấu trúc cần áp dụng để tạo thành câu có nghĩa tương ứng với câu đã có.

so that + S + V: để mà = in order to + V (nguyên thể)

#### Lời giải chi tiết:

$S1 + V1 + SO THAT + S2 + V2 = IN ORDER TO + V2, S1 + V1.$

I will go by car so that I can take more luggage.

*(Tôi sẽ đi bằng ô tô để có thể chở thêm hành lý.)*

Câu hoàn chỉnh: **In order to take more luggage, I will go by** car.

*(Để mang thêm hành lý, tôi sẽ đi bằng ô tô.)*

Đáp án: order to take more luggage, I will go by

38.

**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu ngữ cảnh.

- Dựa trên từ được cho "If" và động từ "shouldn't" xác định loại câu điều kiện cần áp dụng.

Quy tắc khi đề bài cho viết lại câu có "should/ shouldn't" (*nên/ không nên*) sẽ viết lại câu với "If I were you" (*Nếu tôi là bạn*).

**Lời giải chi tiết:**

Cấu trúc viết câu điều kiện If (*nếu*) loại 2 diễn tả một sự việc không có thật ở hiện tại: If + I were you, S + would + Vo (nguyên thể).

In my opinion, you shouldn't buy that laptop.

(*Theo tôi thì bạn không nên mua chiếc laptop đó.*)

Câu hoàn chỉnh: If **I were you, I wouldn't buy** that laptop.

(*Nếu tôi là bạn, tôi sẽ không mua chiếc máy tính xách tay đó.*)

Đáp án: I were you, I wouldn't buy

39.

**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu ngữ cảnh.

- Dựa trên từ được cho "wish" và thì của động từ trong câu đề bài "is typing" để áp dụng cấu trúc câu ước tương ứng.

**Lời giải chi tiết:**

Cấu trúc viết câu với "wish" (*ước*) một việc trái với hiện tại: S + wish + S + V2/ed.

Vì đề cho động từ ở thì hiện tại tiếp diễn nên viết lại câu với thì quá khứ tiếp diễn.

I am typing so slowly.

(*Tôi đang gõ rất chậm.*)

Câu hoàn chỉnh: I wish **I wasn't / weren't typing so slowly.**

(*Tôi ước tôi không gõ phím quá chậm.*)

Đáp án: I wasn't / weren't typing so slowly

40.

**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu ngữ cảnh.

- Dựa trên từ được cho "relative clause" (*mệnh đề quan hệ*) để áp dụng cấu trúc câu ước tương ứng.

This building is the city's public library. It was built 100 years ago.

(*Tòa nhà này là thư viện công cộng của thành phố. Nó được xây dựng cách đây 100 năm.*)

**Lời giải chi tiết:**

Ta thấy đại từ "it" (*nó*) thay thế cho danh từ "this building" (*tòa nhà này*) => sử dụng đại từ quan hệ

"which" và mệnh đề quan hệ không xác định để kết hợp hai câu lại.

**Cấu trúc chuyển đổi:**

S1 + V1 + O1. S2 + V2 + adv.

= S1, which + V2 + adv, V1 + O.

“this building” (*tòa nhà này*) => danh từ chỉ vật với “this” => dùng mệnh đề quan hệ không xác định, có dấu phẩy.

which + V: cái mà (thay thế cho danh từ chỉ vật “it”, đóng vai trò chủ ngữ)

**Câu hoàn chỉnh:** This building, **which was built 100 years ago**, is the city’s public library.

(*Tòa nhà này, cái mà được xây dựng cách đây 100 năm, là thư viện công cộng của thành phố.*)

Đáp án: , which was built 100 years ago, is the city’s public